

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH nhôm Đông Á ngày 30 tháng 01 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 268/TTr-TNMT ngày 11 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH nhôm Đông Á, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Tân Dân, phường Tân Dân, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án sản xuất kinh doanh các sản phẩm hợp kim nhôm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án sản xuất kinh doanh các sản phẩm hợp kim nhôm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Tân Dân, phường Tân Dân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800345691, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/11/2006; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/10/2020.

1.4. Mã số thuế: 0800345691.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, kinh doanh các sản

phẩm hợp kim nhôm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hợp kim nhôm công suất thiết kế 37.000 tấn/năm; công suất hiện tại 20.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH nhôm Đông Á có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương, UBND thành phố Chí Linh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH nhôm Đông Á;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Chí Linh;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (7b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 670/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy.
- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động sản xuất (từ hoạt động mạ, nước rửa trước khi sơn, khu vực xử lý khí thải hơi axit).
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động làm mát, tuần hoàn tái sử dụng không thải ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động hạ nhiệt phôi nhôm, tuần hoàn tái sử dụng không thải ra ngoài môi trường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: 02 dòng:

- Dòng 1: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, lưu lượng tối đa 100 m³/ngày.đêm.
- Dòng 2: Nước thải sản xuất sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất, lưu lượng tối đa 300 m³/ngày.đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh T6 trạm bơm Vạn Thắng, phường Tân Dân, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: kênh T6 trạm bơm Vạn Thắng, phường Tân Dân, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰):

+ Nước thải sinh hoạt (dòng 01): X (m)= 2330249; Y(m) =591983.

+ Nước thải sản xuất (dòng 02): X (m)= 2330236 ; Y(m)=591977.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 400 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý thoát ra kênh T6 bằng đường ống PVC D110 chiều dài 13m theo phương thức tự chảy.

- Nước thải sản xuất sau xử lý thoát ra kênh T6 bằng đường ống PVC D200 với chiều dài 187m theo phương thức tự chảy.

2.3.2. *Chế độ xả nước thải*: Xả thải liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả nguồn tiếp nhận* phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 14:2008/BTNMT mức B, giá trị C_{max} với hệ số $K = 1,0$ đối với dòng 01 và QCVN 40:2011/BTNMT mức B ($K_p=0,9$, $K_f=1,1$) đối với dòng 02 cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Nước thải sinh hoạt (dòng 01)				
1	pH	-	5,5÷9	3 tháng/lần	Không
2	BOD ₅	mg/l	50		
3	TSS	mg/l	100		
4	TDS	mg/l	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat	mg/l	10		
11	Tổng coliforms	MPN/100ml	5.000		
II	Nước thải sản xuất (dòng 02)				
1	Nhiệt độ	°C	40	3 tháng/lần	Không
2	Màu	Pt/Co	150		
3	pH	mg/l	5,5÷9		
4	BOD ₅	mg/l	49,5		
5	COD	mg/l	148,5		
6	TSS	mg/l	99		
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,495		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
9	As	mg/l	0,099		
10	Hg	mg/l	0,0099		
11	Pb	mg/l	0,495		
12	Cd	mg/l	0,099		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
13	Cr (VI)	mg/l	0,099		
14	Cr (III)	mg/l	0,99		
15	Cu	mg/l	1,98		
16	Zn	mg/l	2,97		
17	Ni	mg/l	0,495		
18	Mn	mg/l	0,99		
19	Fe	mg/l	4,95		
20	Tổng Xianua	mg/l	0,099		
21	Tổng Phenol	mg/l	0,495		
22	Dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
23	Florua	mg/l	9,9		
24	Tổng N	mg/l	39,6		
25	Tổng P	mg/l	5,94		
26	Clorua	mg/l	990		
27	Clo dư	mg/l	1,98		
28	Coliform	VK/ 100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt từ các bể phốt của các nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống nhựa PVC $\Phi 110$ với tổng chiều dài 350 m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày.

+ Nước thải khu vực nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ sau đó theo đường ống PVC D110, tổng chiều dài 10m tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày của nhà máy.

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Nước thải từ khu vực xưởng sơn được thu gom bằng đường ống thép tổng chiều dài khoảng 15m đến bể gom T01 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 300 m³/ngày.

+ Nước thải từ khu vực xưởng mạ, xử lý khí thải hơi axit được thu gom bằng đường ống thép tổng chiều dài khoảng 20m đến bể gom T03 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 300 m³/ngày.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

* Công trình xử lý nước thải sơ bộ:

- 02 bể phốt nhà vệ sinh công nhân thể tích 50m³/bể.
- 01 bể phốt nhà vệ sinh nhà điều hành tích 32m³.
- 01 bể tách mỡ dung tích 20m³.

* Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể chứa nước sạch → Kênh T6.

- Công suất thiết kế hệ thống: 100m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: bể thu gom 9,35m³; bể điều hòa 67,5 m³; bể thiếu khí 54 m³; bể hiếu khí 54 m³; bể lắng 32,67 m³; bể khử trùng 3,6 m³; bể chứa nước sạch 3,6m³; bể bùn 9,06 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Chất khử trùng (Clorine): 150g/ngày.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

* Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải xưởng sơn → Bể gom T01 → Bể xử lý sơ bộ T02;

Nước thải xưởng mạ, xử lý hơi axit → Bể gom T03;

Nước thải bể xử lý T02 + nước thải bể gom T03 → Bể trung hòa T04 → Bể đông keo tụ T05 (bể kết tủa 1) → Bể đông keo tụ T06 (bể kết tủa 2) → Bể lắng 1 T07A → Bể lắng 2 T08A → Bể lắng 3 T09 (bể đôi dòng) → Bể lắng 2 T08B → Bể lắng 1 T07B → Bể lọc T10 → Kênh T6.

- Công suất thiết kế hệ thống: 300 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: bể thu gom nước thải sơn T01: 163,8m³; bể xử lý nước thải sơn T02: 163,8m³; bể thu gom T03: 216,72m³; bể trung hòa T04: 268,8m³; bể đông keo tụ 1 T05: 42m³; bể đông keo tụ 2 T06: 49,56m³; bể lắng 1 T07: 175,68m³; bể lắng 2 T08: 175,68m³; bể lắng 3 T09: 188,86m³; bể lọc T10: 44,4m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ PAM (Sodium sulfite - 93%Na₂SO₃): 7,79 tấn/năm.

+ Sodium bisulfite (NaHSO₃): 7,875 tấn/năm.

+ PAC: 15,775 tấn/năm.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Biện pháp phòng ngừa:
 - + Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.
 - + Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.
 - + Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: bơm nước thải công suất 2,2kW; máy khuấy trộn 0,4kW; bơm bùn 0,75kW để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.
 - + Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.
 - + Thường xuyên nạo vét, vệ sinh các bể xử lý và vận chuyển bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.
 - + Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời để phát hiện sự cố.
- Biện pháp khắc phục:
 - + Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.
 - + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.
 - + Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
 - + Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.
 - + Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, sửa chữa.
 - + Trong trường hợp xảy ra sự cố, đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt ngừng hoạt động xả nước thải, nước thải được lưu giữ tạm thời tại các bể, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý. Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất lưu chứa tạm thời tại các bể sau đó bơm trở lại bể gom để xử lý. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố dài, bể không còn khả năng lưu chứa, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở thuộc trường hợp quy định tại Điểm h, Khoản 1, Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ nên hệ thống xử lý chất thải không phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước: Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT (C_{max} với $K=1,0$), nước thải sản xuất đạt mức B của QCVN 40:2011/BTNMT ($K_p=0,9$, $K_f=1,1$) trước khi xả thải vào kênh T6.

3.3. Trong quá trình xả thải vào kênh T6 của khu vực nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước tiếp nhận, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.6. Công ty TNHH Nhôm Đông Á chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 670/GPMT-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ xưởng luyện nhôm.
- Nguồn số 02: Khí thải từ khu vực sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 03: Khí thải từ quá trình sấy sau sơn.
- Nguồn số 04: Khí thải từ hệ thống bề mạ và tẩy rửa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 06 dòng.

- Dòng 01: Dòng khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi túi vải khu vực luyện nhôm, lưu lượng 94.500m³/h.
- Dòng 02: Dòng khí thải từ ống thoát khí hệ thống lọc bụi túi khu vực sơn tĩnh điện - buồng sơn 1, lưu lượng 300 m³/h.
- Dòng 03: Dòng khí thải từ ống thoát khí hệ thống lọc bụi túi khu vực sơn tĩnh điện - buồng sơn 2, lưu lượng 300 m³/h.
- Dòng 04: Dòng khí thải từ ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải sấy sau sơn tĩnh điện, lưu lượng 55.000m³/h.
- Dòng 05: Ống thoát khí thải của tháp hấp thụ xử lý khí thải mạ 1, lưu lượng 40.000m³/h.
- Dòng 06: Ống thoát khí thải của tháp hấp thụ xử lý khí thải mạ 2, lưu lượng 84.000 m³/h.

2.1. Vị trí xả khí thải:

Toạ độ xả thải (theo hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°):

- Cửa xả khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực luyện nhôm (dòng 01):
CX1: X1 (m) = 2330017; Y1 (m) = 592290.
- Cửa xả khí thải khu vực sơn tĩnh điện (dòng 02, 03):
CX2: X2(m) = 2330166; Y2 (m) = 592087;
CX2': X2'(m) = 2330151; Y2'(m) = 592104.
- Cửa xả khí thải khu vực sấy sau sơn (dòng 04):
CX3: X3(m) = 2330117; Y3(m) = 592079.
- Cửa xả khí thải khu vực xử lý khí công đoạn mạ (dòng 05, 06):

CX4: X4(m) = 2330074; Y4(m) = 592134;

CX4': X4'(m) = 2330059; Y4'(m) = 592122.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 274.100 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả thải gián đoạn 8h/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19: 2009/BTNMT mức B, C_{max} tương ứng K_p=0,9; K_v= 0,8) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT đối với dòng 2) cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Đối với khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi túi vải khu vực luyện nhôm (dòng 01)			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	6 tháng/lần
2	SO ₂	mg/Nm ³	360	3 tháng/lần
3	NO ₂	mg/Nm ³	612	
4	CO	mg/Nm ³	720	
II	Đối với khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn tĩnh điện (dòng 02, 03)			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	6 tháng/lần
III	Đối với khí thải từ ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải sấy sau sơn (dòng 04)			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	6 tháng/lần
2	Toluen	mg/Nm ³	750	
3	Xylen	mg/Nm ³	870	
4	n- Butyl acetate	mg/Nm ³	950	
III	Đối với khí thải của tháp hấp thụ xử lý khí thải mạ (dòng 05,06)			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	6 tháng/lần
2	HCl	mg/Nm ³	36	3 tháng/lần
3	HNO ₃	mg/Nm ³	360	
4	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	36	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi, khí thải từ khu vực luyện nhôm: Bụi, khí thải từ phía dưới đáy các lò luyện được thu gom theo đường ống thép D300 tổng chiều dài khoảng 24m cùng bụi, khí thải từ phía trên đỉnh các lò luyện thu gom bằng đường ống thép D800 tổng chiều dài 20m đầu nối vào đường ống thép D1200 tổng chiều dài khoảng 30m thu về buồng lắng bụi. Khí thải từ hệ thống nghiền xỉ theo đường ống thép D600 dài 5m thu về buồng lắng bụi. Bụi, khí thải sau xử lý buồng lắng bụi và thiết bị lọc bụi túi vải sẽ thoát ra ngoài qua ống thoát khí D1600 chiều cao 20m.

- Bụi khu vực sơn tĩnh điện: Bụi từ buồng sơn tĩnh điện được thu gom bằng đường ống thép 0,4×0,4m dài 0,5m vào hệ thống cyclon sau đó theo đường ống thép 0,4×0,4m dài 0,5m vào thiết bị lọc bụi túi vải. Khí sạch thoát ra ngoài theo đường ống 0,4×0,4m dài 20m thoát ra ngoài.

- Khí thải khu vực sấy sau sơn tĩnh điện: Khí thải từ buồng sấy sau sơn tĩnh điện theo đường ống tôn mạ kẽm D600 chiều dài khoảng 90m về hệ thống tháp rửa. Khí thải sau khi qua tháp rửa theo đường ống D800 chiều dài 3m qua máy quang phân plasma + UV. Khí thải sau xử lý theo quạt hút thoát ra ngoài qua ống thoát khí kích thước 0,4m×0,4m cao 10m.

- Khí thải từ khu vực bể mạ và bể tẩy rửa:

+ Khí thải ở đầu khu vực mạ (bể tẩy rửa, bể kiềm) được thu gom bằng hệ thống hệ thống chụp hút trên trần nhà (4 chụp hút kích thước mỗi chụp 5,4m×4,7m; chất liệu: inox SUS 304 + SS400) sau đó theo đường ống thép kích thước 600×600mm chiều dài 16m về hệ thống tháp hấp thụ bên ngoài nhà xưởng. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài theo ống thoát khí D1100 cao 5m.

+ Khí thải ở cuối khu vực mạ (bể mạ) được thu gom bằng hệ thống chụp hút trên bề mặt bể quy cách 300×300/387×8.777mm thu về hệ thống tháp hấp thụ bên ngoài nhà xưởng bằng đường ống thép 600×600mm chiều dài 8m. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài theo ống thoát khí D1100 cao 5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ khu vực luyện nhôm

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi → Quạt hút → Buồng lắng bụi → Thiết bị lọc bụi tay áo → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 94.500 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng gió 94.500 m³/h, công suất 185kW, áp suất 4200Pa.

+ Buồng lắng bụi (làm mát): kích thước 9m×4m×5m.

+ Túi lọc: 600 túi, kích thước D150 × 6.000 mm.

+ Van rũ bụi: 4 bộ, tốc độ 16 l/phút.

+ Kích thước thân ngoài: 12m ×4m×11,5m.

+ Ống thoát khí D1600 cao 20m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải khu vực sơn tĩnh điện

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Buồng phun sơn → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 300m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Cyclone: 2 bộ, kích thước 2m×1m×4m. Mỗi bộ gồm 12 cyclone nhỏ D250.

+ Lọc bụi túi vải: 2 bộ kích thước 3×3×3m, mỗi bộ gồm 32 túi kích thước D800×1200mm.

+ Ống thoát khí từ thiết bị lọc bụi túi vải: 02 đường ống thép kích thước 0,4×0,4m chiều dài khoảng 20m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quá trình sấy sau sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải lò sấy → Tháp rửa → Máy quang phân plasma+ UV → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 55.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 55.000m³/h.

+ Tháp rửa: 01 chiếc, kích thước D×H=2m×3,5m.

+ Thiết bị quang phân plasma+UV: Kích thước 4m×3m×3m.

+ Ống thoát khí thải: Thép CT2, kích thước 40×40mm, cao 10m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Công trình, thiết bị xử lý khí từ hoạt động của hệ thống bể mạ và bể tẩy rửa

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải bể mạ, bể tẩy rửa → Chụp hút → Tháp hấp thụ bằng NaOH → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Khí thải bể tẩy rửa: 84.000 m³/h.

+ Khí thải bể mạ: 40.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Chụp hút trên mái (đầu khu vực mạ): 04 chiếc, kích thước mỗi chụp 5,4m×4,7m; chất liệu: inox SUS 304 +SS400.

+ Chụp hút bề mặt thành bể (cuối khu vực mạ): quy cách 300 × 300/387 × 8.777mm.

+ Quạt hút khí thải xử lý bể tẩy rửa: 01 cái, lưu lượng Q = 84.000m³/h, P=2.247Pa.

+ Quạt hút khí thải xử lý bể mạ: 01 cái, lưu lượng Q = 40.000 m³/h, P=2.247Pa.

+ Tháp hấp thụ: 02 cái, chất liệu: Polyetylen+FRP 3PIY; kích thước D×H=3m×6m.

+ Bơm tuần hoàn dung dịch hấp thụ: 02 cái, Q = 2,2 m³/min×15 mH, công suất 2,0 HP (11KW).

+ Ống thoát khí: 02 cái, chất liệu FRP, đường kính D1100, cao 5m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH khoảng 15,5 tấn/năm.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống, bơm, quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

+ Vận hành đúng quy trình kỹ thuật theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Đào tạo, huấn luyện công nhân vận hành hệ thống để nắm rõ quy trình vận hành, các sự cố có thể xảy ra trong quá trình vận hành.

+ Dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao: 01 quạt 84.000 m³/h; 1 quạt 40.000m³/h; 01 quạt 94.500m³/h; 01 quạt lưu lượng 55.000 m³/h để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố hỏng hóc.

+ Định kỳ 5-7 ngày/lần tiến hành kiểm tra tình trạng hoạt động của các túi lọc bụi, kịp thời phát hiện và thay thế khi hỏng hóc.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý không khí bị trực trực, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra trực trực thiết bị.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực bị hư hỏng thiết bị xử lý khí cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty sẽ báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm từ 03 đến 06 tháng kể từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực luyện nhôm.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy sau sơn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Ống thoát khí hệ thống xử lý khí khu vực luyện nhôm	01
2	Ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy sau sơn	01

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình, thiết bị xử lý khí thải: Thời gian đánh giá ít nhất 75 ngày với tần suất quan trắc bụi, khí thải tối thiểu 15 ngày/lần.

- Trong giai đoạn vận hành ổn định: Thời gian đánh giá ít nhất 07 ngày liên tiếp với tần suất quan trắc bụi, khí thải tối thiểu 01 ngày/lần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.7. Công ty TNHH nhôm Đông Á chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 670/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực công ra vào.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng sơn.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng xi mạ.
- Nguồn số 04: Khu vực xưởng ép.
- Nguồn số 05: Khu vực xưởng luyện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

TT	Toạ độ	
	X(m)	Y(m)
Nguồn số 1	2330181	591960
Nguồn số 2	2330108	592070
Nguồn số 3	2330083	592093
Nguồn số 4	2330025	592166
Nguồn số 5	2329961	592227

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 3-6 tháng/lần.
- Cung cấp đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho người lao động làm việc tại nhà máy.
- Tiến hành kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân, đề ra chế độ làm việc, bồi dưỡng thích hợp với công nhân thường xuyên phải tiếp xúc trực tiếp với những nguồn phát sinh tiếng ồn.
- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh khu vực nhà máy làm giảm khả năng lan truyền của tiếng ồn và tạo cảnh quan môi trường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 670/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chúng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bùn và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại (bùn thải nước thải sản xuất)	Bùn	1.783.850	07 01 05
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	27	16 01 06
3	Giẻ lau dính dầu	Rắn	1.624	18 02 01
4	Bao bì nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	1.260	18 01 01
5	Dầu máy thải	Lỏng	1.100	07 03 05
6	Bùn chứa sơn và các thành phần nguy hại	Bùn	840	08 01 02
7	Bụi, khí thải	Rắn	93.730	05 02 06
8	Bột sơn thải	Rắn	92.090	08 01 01
Tổng			1.974.521	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (m ³ /năm)	Mã chất thải
1	Bao bì carton, dây đai, phế liệu	Rắn	4.202	18 01 05
2	Nilon công nghiệp	Rắn	67.122	-
3	Xi nhôm từ quá trình đúc nhôm	Rắn	1.137.770	-
4	Bụi nhôm	Rắn	21.900	05 02 13
5	Đầu mẫu nhôm thừa	Rắn	6.000	
Tổng			1.236.994	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 497.544 kg/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn khác

- Bùn thải từ bể tự hoại: 80 tấn/năm.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 10 tấn/năm.
- Chất thải rắn là bụi, đất từ hoạt động vệ sinh khuôn viên nhà máy, sân đường nội bộ: Khối lượng phát sinh khoảng 10 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 01 thùng chứa kích thước 4m×2m×2m; 02 thùng chứa dung tích 50 lít.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: 01 kho chứa diện tích 8m² bố trí tại phía Tây Nam nhà máy, kho có kết cấu nền bê tông, tường xây gạch, mái lợp tôn cao 3m; 01 kho chứa diện tích khoảng 20m² kết cấu nền bê tông, tường xây gạch cao 2m, mái lợp tôn; 02 kho chứa phía Tây Nam của nhà máy, diện tích 24m²/kho, kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái lợp tôn cao 3m.

Bên ngoài cửa được dán các biển cảnh báo nguy hiểm; bố trí thiết bị PCCC (02 bình bột chữa cháy, 1 xô cát, 1 xẻng). Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 20m² có vị trí nằm ở phía Nam của nhà máy, kho có kết cấu nền bê tông, 2 mặt xây tường gạch, 2 mặt để trống, cao 3m, mái lợp fibro xi măng.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: thu gom bằng 30 thùng rác có dung tích 20 lít và 5 thùng rác 200 lít.

- Khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt: diện tích 20m² nằm tại phía Nam nhà máy, tường xây gạch cao 3m, mái fibro xi măng

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn khác

- Đối với bùn thải từ bể tự hoại; hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; bụi đất từ hoạt động vệ sinh khuôn viên nhà máy: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố tại kho chứa chất thải nguy hại và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (Kèm theo Giấy phép môi trường số 670/GPMT-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH nhôm Đông Á có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 892/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương, cụ thể:

1. Các hạng mục công trình xây dựng

- Các hạng mục công trình chính:

+ Xưởng 6 (Xưởng ép): quy mô 01 tầng, diện tích 13.410m².

+ Xưởng 7 (Gia công cơ khí và sản xuất lắp ráp cửa kính khung nhôm chất lượng cao): quy mô 01 tầng, diện tích 4.140m².

+ Xưởng 8 (Sơn và sản xuất các sản phẩm nhôm phụ trợ ngành công nghiệp khác): quy mô 01 tầng diện tích 1.269m².

+ Nhà kho nguyên liệu: quy mô 01 tầng diện tích 770m².

+ Nhà kho thành phẩm: quy mô 01 tầng diện tích 2.828m².

- Các hạng mục công trình phụ trợ:

+ Nhà điều hành: quy mô 02 tầng diện tích 332m².

+ Nhà ăn và nhà bếp: quy mô 01 tầng diện tích 332m².

+ Nhà để xe: quy mô 01 tầng diện tích 504m².

+ Trạm biến áp: diện tích 9m².

+ Bể nước: diện tích 104m².

+ Đất cây xanh, bồn hoa: 6.513m².

+ Đường giao thông nội bộ: 10.566m².

+ Nhà vệ sinh công nhân: 350m².

2. Các công trình bảo vệ môi trường

2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý nước thải

- Lắp đặt bổ sung 01 bồn lọc áp lực bằng thép CT3, kích thước $D \times H = 1,2m \times 2m$ tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $100m^3/ngày.đêm$, đảm bảo nâng mức xử lý nước thải của hệ thống từ QCVN 14:2008/BTNMT, mức B lên QCVN 14:2008/BTNMT, mức A, giá trị C_{max} tương ứng $K=1,0$.

- Xây dựng thêm 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $10m^3/ngày.đêm$:

+ Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại + bể tách mỡ) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

+ Quy mô các hạng mục công trình: Bể tự hoại (1 bể dung tích $20m^3$); bể tách mỡ ($3m^3$); bể gom ($1,68m^3$); bể điều hòa ($1,68m^3$); bể thiếu khí ($2,92m^3$); bể hiếu khí ($4,17m^3$); bể lắng ($2,5m^3$); bể chứa bùn ($2,0m^3$); bể khử trùng ($0,5m^3$); bồn lọc áp lực ($D \times H = 1,2m \times 2m$).

Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT, mức A, C_{max} tương ứng $K=1,2$.

2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý bụi, khí thải

- Đối với bụi, khí thải khu vực lò luyện: Đầu tư lắp đặt bổ sung 01 hệ thống xử lý.

+ Quy trình công nghệ: Khí thải → hệ thống chụp hút, đường ống, quạt hút ly tâm → Buồng lắng bụi → Thiết bị lọc bụi túi → Ống thoát khí.

+ Thông số kỹ thuật: Quạt hút $10.000 m^3/h$; túi lọc 600 túi, diện tích lọc $1.695m^2$; ống thoát khí cao 20m, đường kính D80cm.

+ Bụi, khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, C_{max} tương ứng hệ số $K_p=1,0$ và $K_v=0,8$.

- Đối với khu vực sơn tĩnh điện: lắp đặt bổ sung 02 hệ thống:

+ Quy trình công nghệ: Khí thải → hệ thống chụp hút, đường ống, quạt hút ly tâm → Cyclon → Thiết bị lọc bụi túi vải → ống thoát khí.

+ Dây chuyền sơn tại khu đất mở rộng: Cyclon làm bằng thép, kích thước $2m \times 1m \times 4m$; 01 bộ cyclon gồm có 12 cyclon nhỏ ($d=0,25m$); hệ thống lọc bụi túi vải gồm 32 túi vải, túi vải cao 1,2m; đường kính 0,8m.

+ Dây chuyền sơn đứng tại khu vực thay thế xưởng cửa kính khung nhôm: Cyclon làm bằng thép, kích thước dài × rộng × cao = $2,12m \times 2,12m \times 1,19m$; hệ thống lọc bụi túi vải kích thước dài × rộng × cao = $2,15m \times 2,15m \times 6,7m$, gồm 75 chiếc túi lọc kích thước $D \times H = 0,22m \times 3m$.

- Đối với khu vực sấy sau sơn tĩnh điện: Lắp đặt bổ sung 02 hệ thống:

+ Quy trình công nghệ: Khí thải lò sấy → Tháp hấp thụ than hoạt tính → Ống thoát khí.

+ Dây chuyền sơn tại khu đất mở rộng: Quạt hút 5.000 m³/h; 01 tấm lọc kích thước dài 0,2m; rộng 0,2m; dày 10mm. Tần suất thay 6 tháng/lần. Khối lượng 100kg/lần thay. Ống thoát khí đường kính 40cm, cao 10m.

+ Dây chuyền sơn đứng tại khu vực thay thế xương cửa kính khung nhôm: Quạt hút 7.500 m³/h; 01 tấm lọc; kích thước dài 0,4m; rộng 0,4m; dày 10mm. Tần suất thay 6 tháng/lần. Khối lượng 150kg/lần thay. Ống thoát khí đường kính 40cm; cao 10m.

- Xử lý khí thải công đoạn tô khuôn: duy trì 01 hệ thống xử lý:

+ Quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Bể hấp thụ bằng nước → Ống thoát khí.

+ Thông số kỹ thuật: Tháp hấp thụ H=3,9m; D=1,6m. 02 quạt hút P=5,5kW; Q=10.975m³/h; tốc độ 1.400 vòng/phút; 02 ống phóng không H=5m; D=60cm.

+ Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, C_{max} tương ứng K_p=1,0; K_v=0,8.

- Xử lý bụi khu vực cắt thanh nhôm:

+ Quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi → Môi trường.

+ Thông số kỹ thuật: 04 quạt hút công suất 24.096m³/h; 04 hệ thống túi lọc bụi. Túi cao 1,2m; đường kính 0,8m; có 20 túi nhỏ.

- Đối với khu vực bếp ăn: bố trí 03 quạt thông gió, tốc độ quay 1.200 vòng/phút, công suất 50W, lưu lượng 2.000m³/h; 02 chụp hút kích thước 0,8m×1,2m; ống thông hơi D20cm, chiều cao 6m.

2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt: trang bị thêm 10 thùng chứa 20 lít, 3 thùng chứa 200 lít.

- Chất thải rắn sản xuất: bổ sung thêm 05 thùng chứa 200 lít-500 lít. Kho chứa diện tích 100m² sau đó thuê đơn vị có chức năng xử lý.

- Bùn thải từ hệ thống bể phốt, bể tách dầu mỡ, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước mưa định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút, vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất 3-6 tháng/lần.

2.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Bổ sung thêm 10 thùng chứa 120 lít, 01 kho chứa diện tích 100m². Thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

2.5. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thực hiện các biện pháp như giai đoạn hiện tại.

2.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải như giai đoạn hiện tại.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.